

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CC4)

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	34.8%	35.7%	26.7%

DT thuần 2023
1,413
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 787 126%

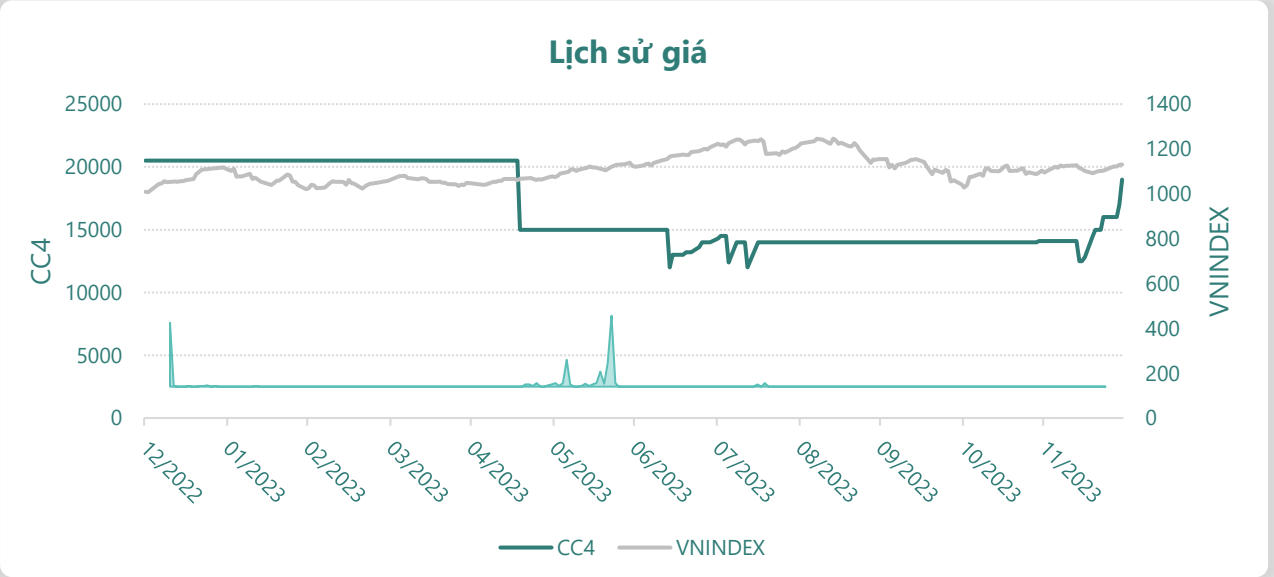
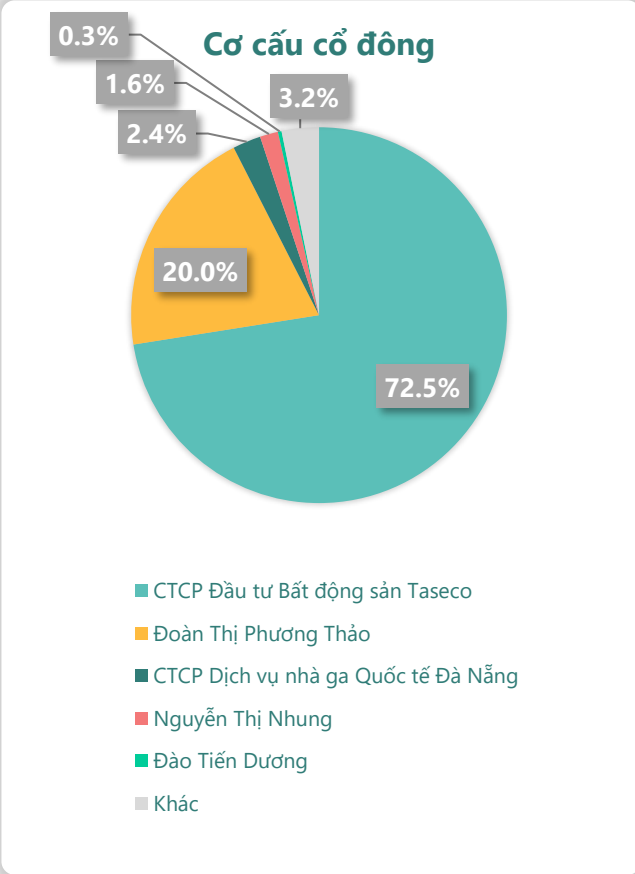
LN thuần 2023
71.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0 154%

LN sau thuế 2023
55.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.2 201%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2023
4.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

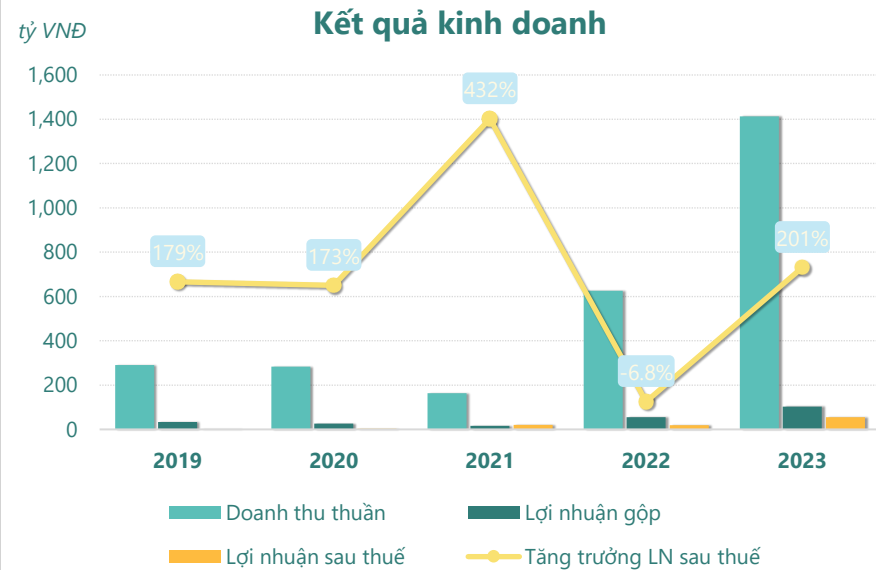
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,216
Số lượng CPLH (CP)	64,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	443
P/E	42.9



Năm **2023**, **CC4** ghi nhận doanh thu thuần **1,413** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 126%** và **tăng 201%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.99%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

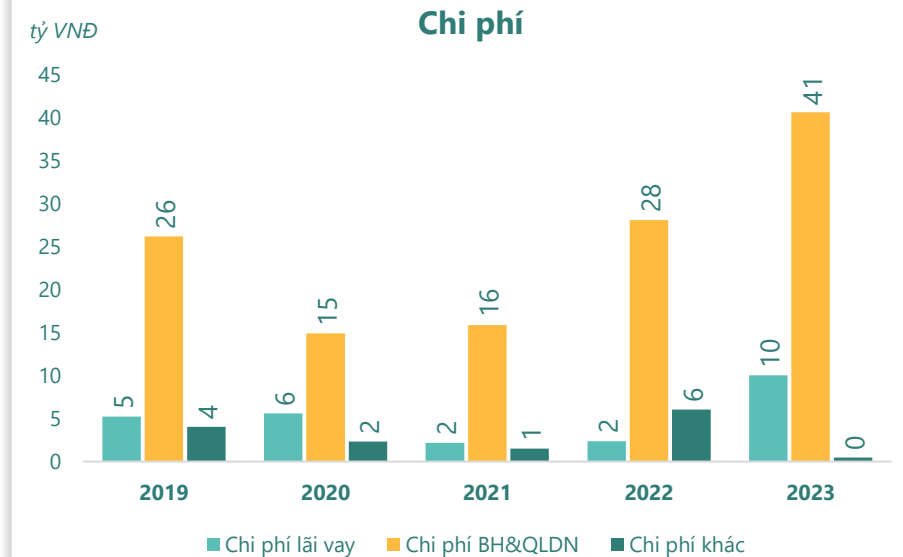
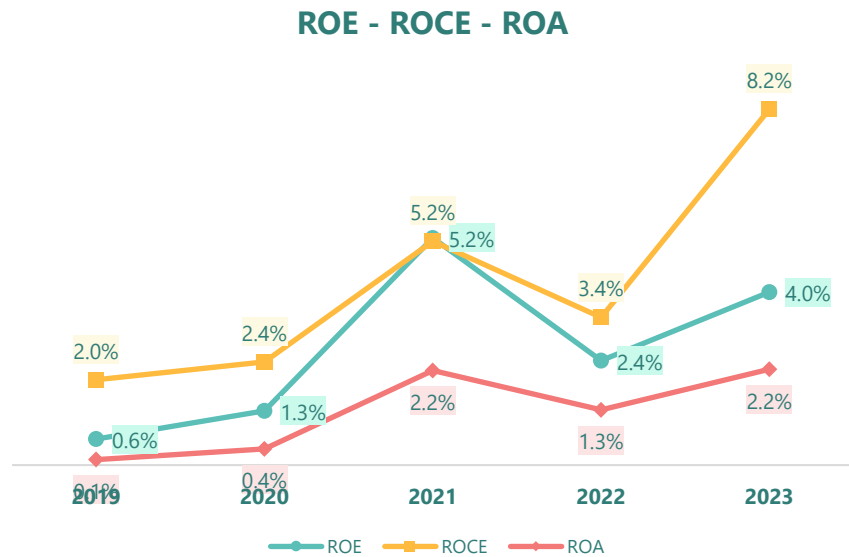
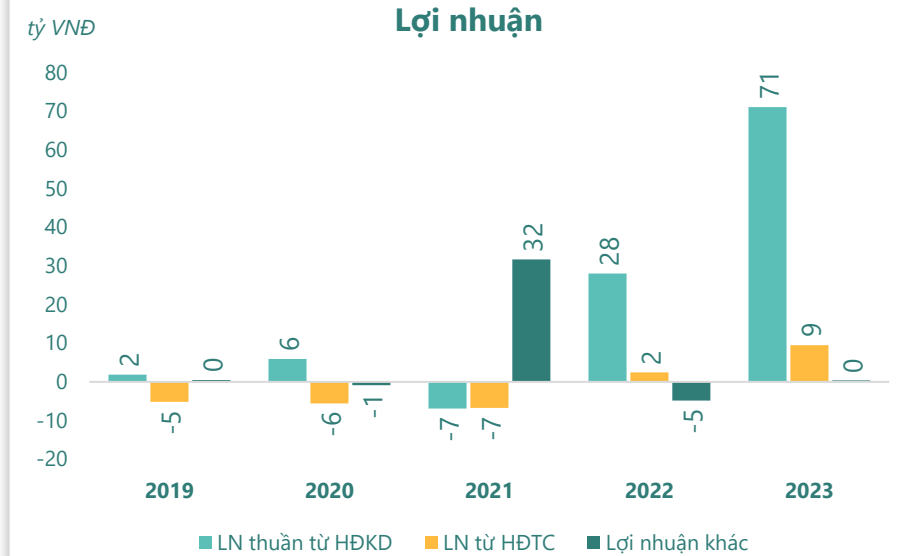
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CC4** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **71.00** tỷ đồng, **tăng lên 43.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.98 tỷ đồng) là 51.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

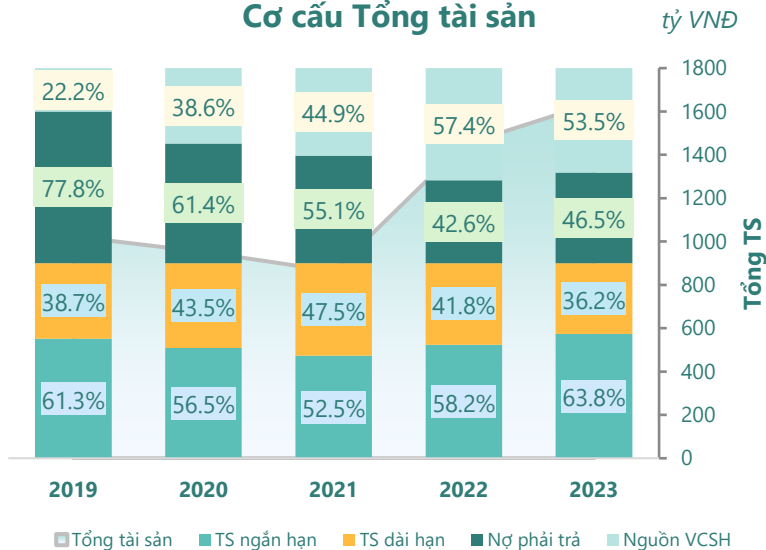
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **40.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.48** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CC4 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.99%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

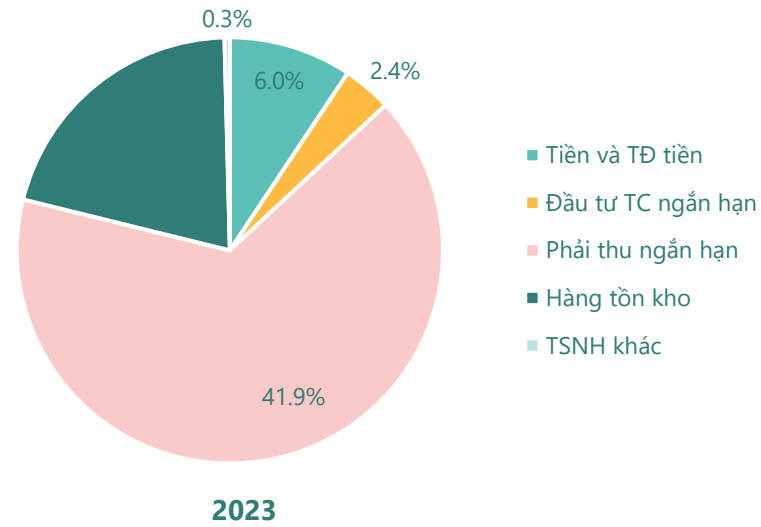


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

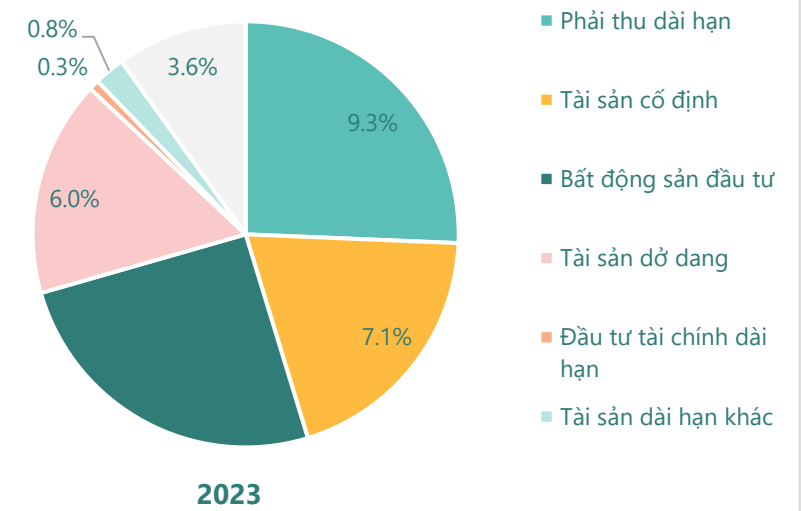
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CC4** năm 2023 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **1,640** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.5% và 53.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

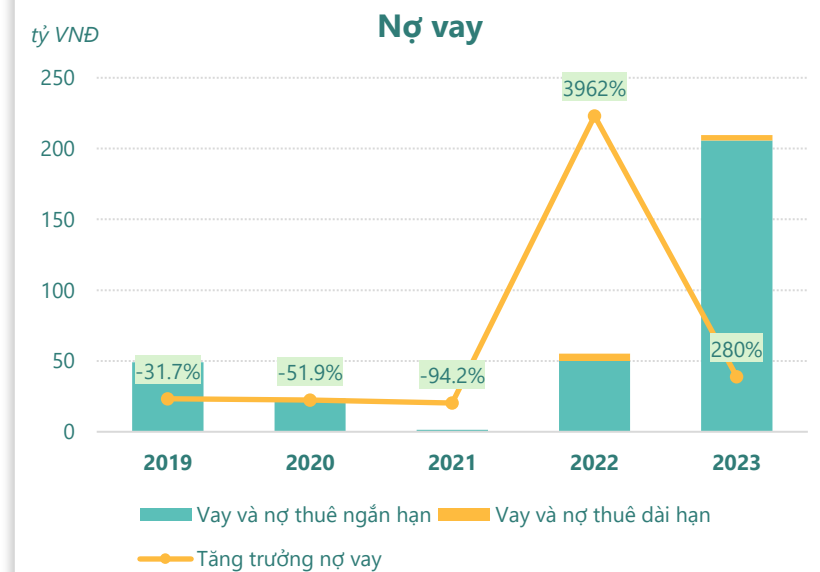
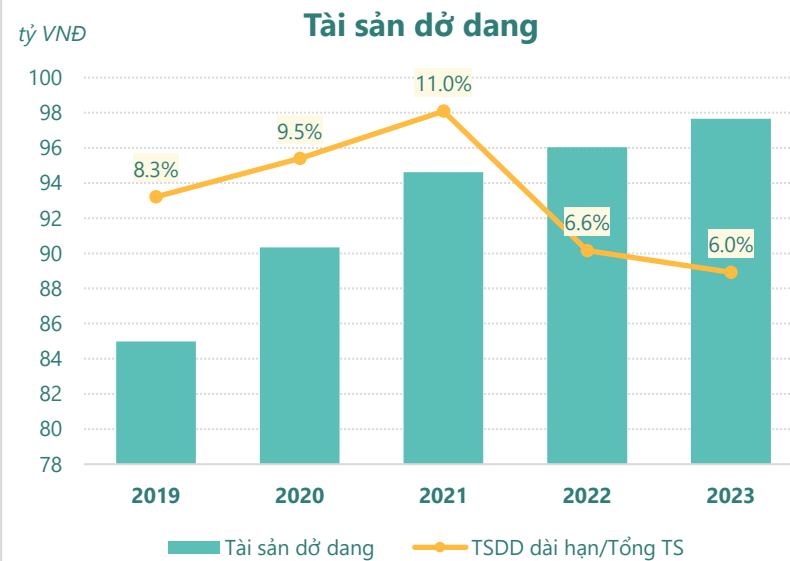
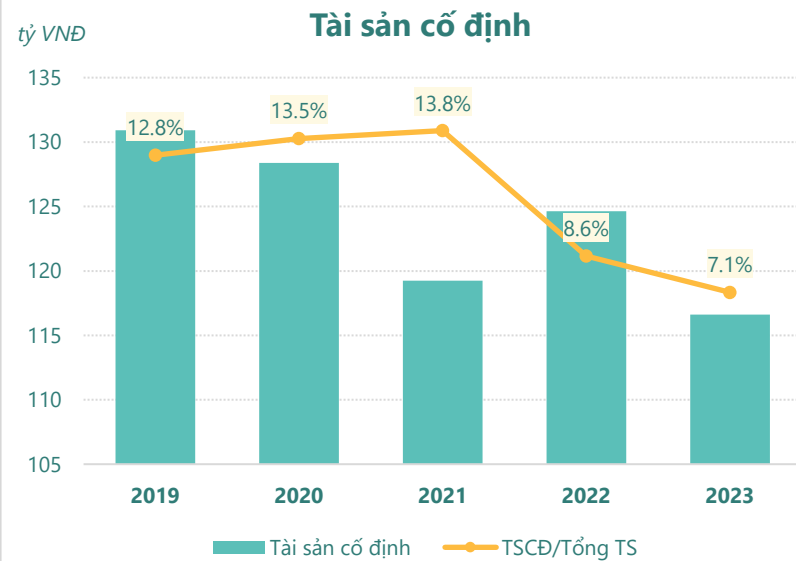
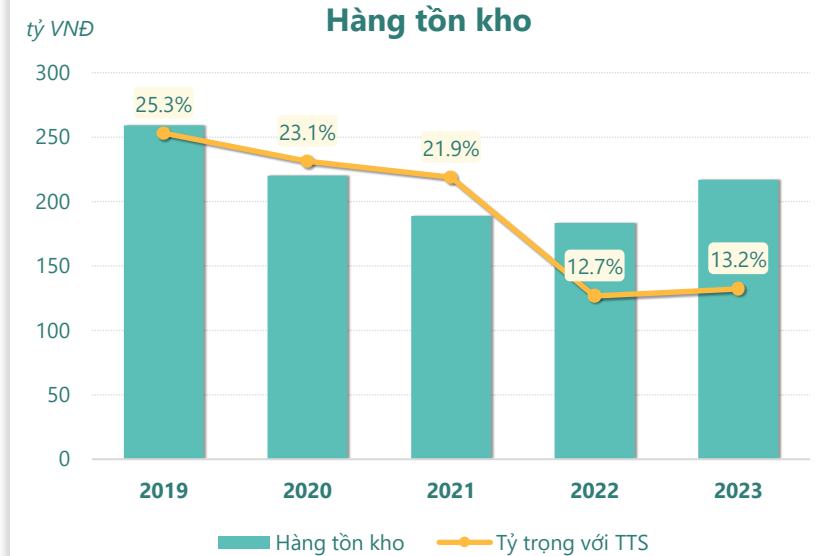
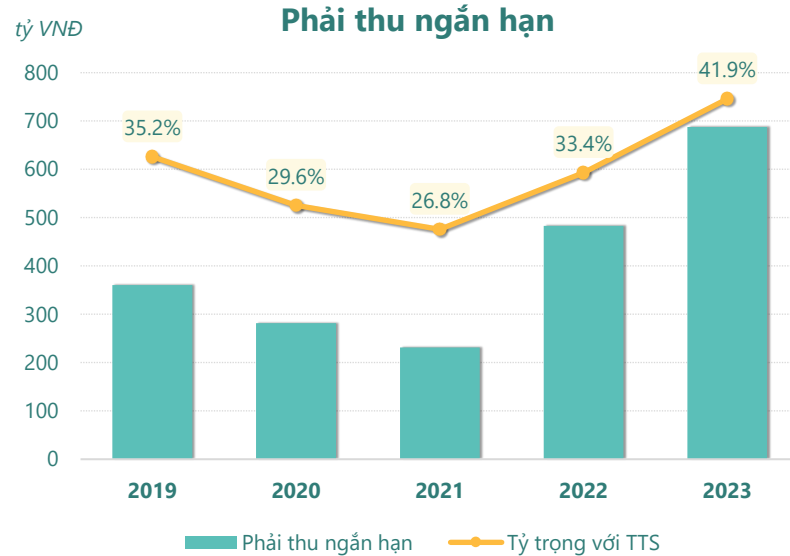
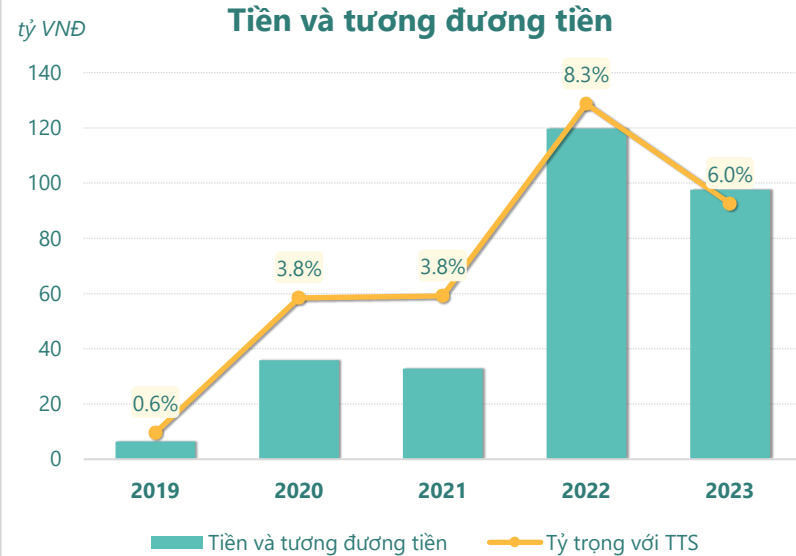
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CC4 đạt **1,045** tỷ đồng, tăng trưởng **24.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

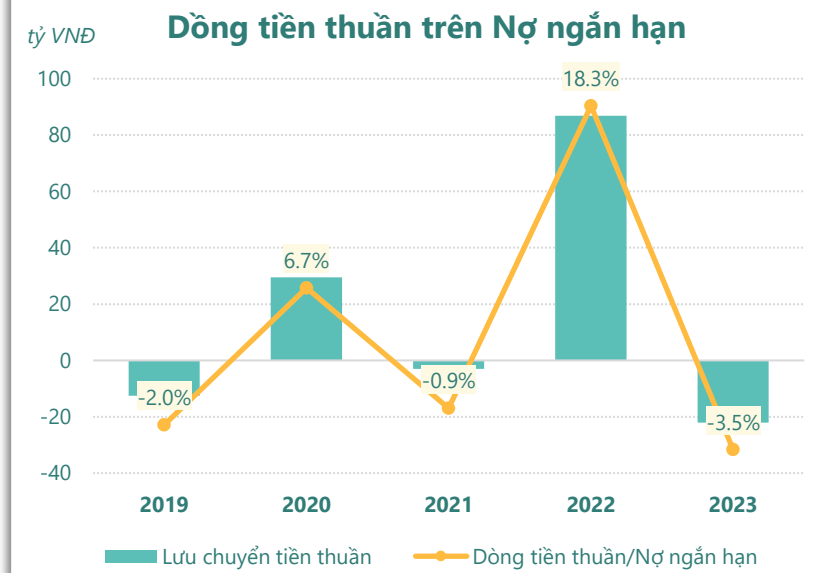
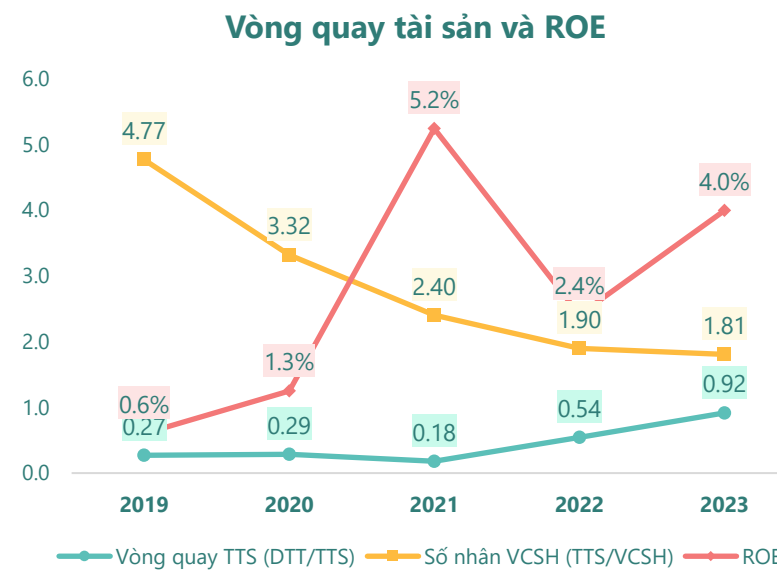
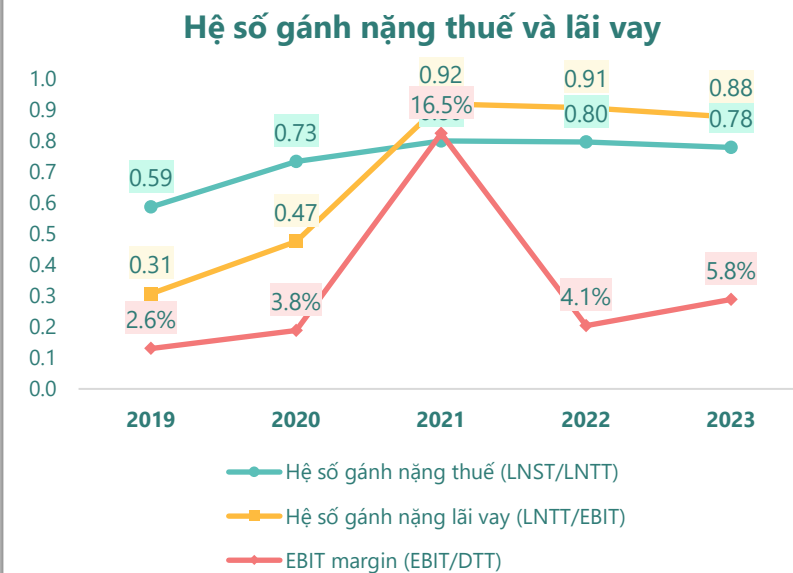
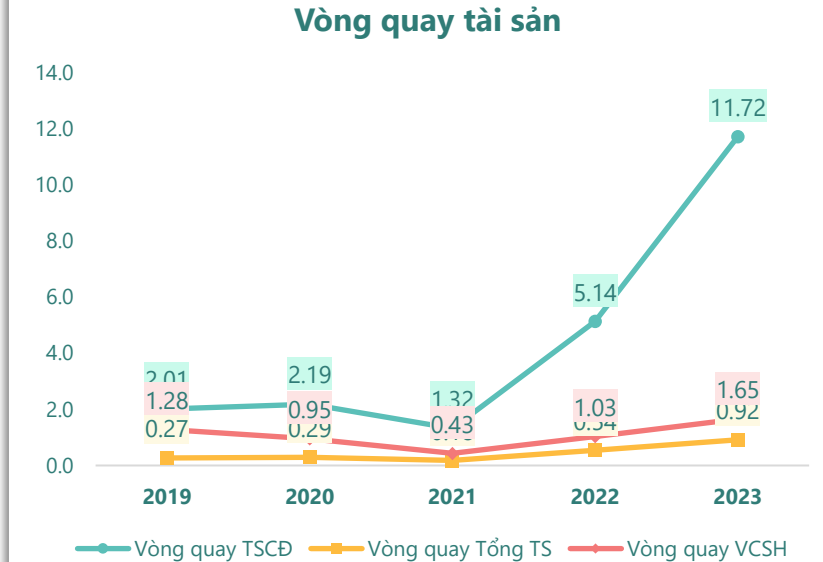
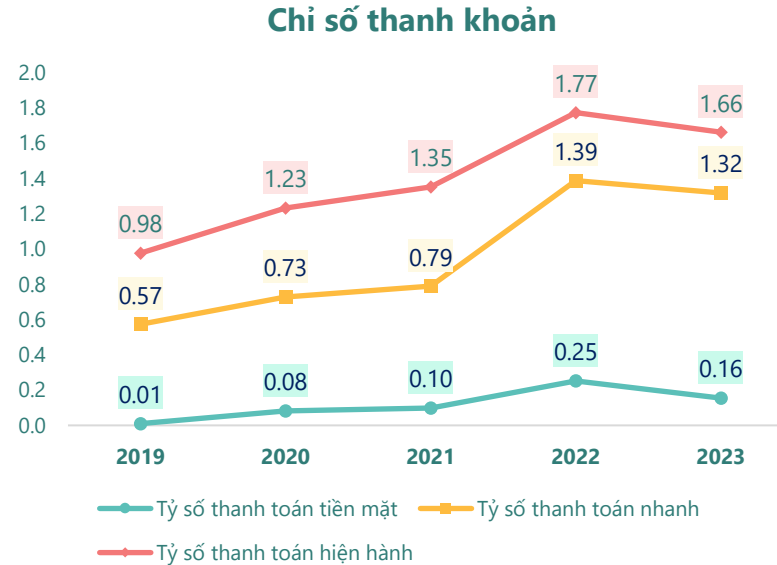
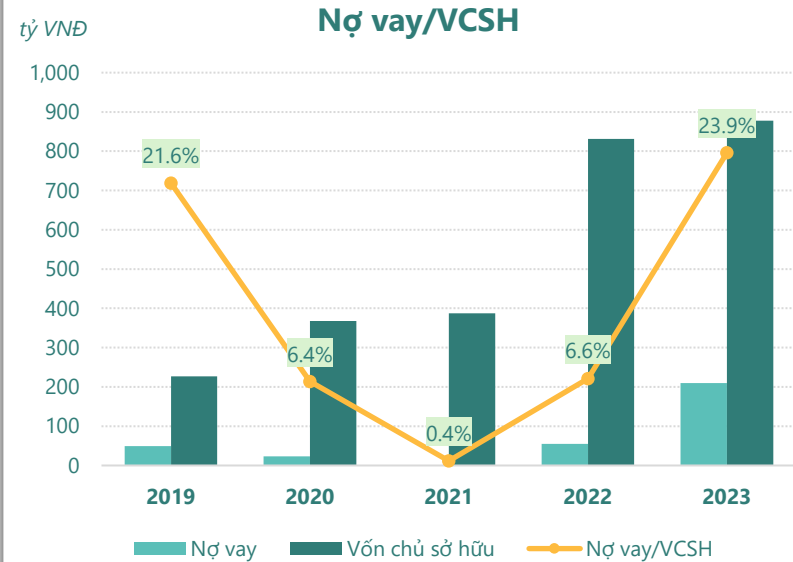
Tài sản dài hạn đạt **594.3** tỷ đồng giảm **1.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **9.30%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	284	164	626	1,413
Giá vốn hàng bán	257	148	571	1,311
Lợi nhuận gộp	26.5	15.8	55.2	102
Doanh thu HĐTC	0.01	0.93	5.09	25.9
Chi phí TC	5.62	7.68	2.64	16.4
Chi phí lãi vay	5.62	2.18	2.38	10.0
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.57	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	14.9	15.9	28.1	40.7
LN thuần từ HĐKD	5.95	-6.86	28.0	71.0
Lợi nhuận khác	-0.88	31.6	-4.80	0.34
LN trước thuế	5.07	24.8	23.2	71.3
Lợi nhuận sau thuế	3.72	19.8	18.4	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	3.72	19.8	14.7	34.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	12.2	-85.2	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	7.02	-248	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	-22.2	420	139
Tiền đầu kỳ	6.35	35.8	32.8	120
Lưu chuyển tiền thuần	29.4	-2.96	86.9	-22.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	35.8	32.8	120	97.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	952	864	1,447	1,640
Tài sản ngắn hạn	538	453	843	1,045
Tiền và tương đương tiền	35.8	32.8	120	97.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	55.0	38.8
Phải thu ngắn hạn	282	231	483	688
Hàng tồn kho	220	189	183	217
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.59	2.00	4.24
Tài sản dài hạn	414	410	604	594
Phải thu dài hạn	0.05	14.3	144	152
Tài sản cố định	128	119	125	117
Bất động sản đầu tư	165	158	150	150
Tài sản dở dang	90.3	94.6	96.0	97.7
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	15.6	15.5	4.62
Tài sản dài hạn khác	9.48	8.57	8.74	13.8
Lợi thế thương mại	0	0	65.5	58.9
Nợ phải trả	584	476	616	762
Nợ ngắn hạn	437	335	475	629
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.6	1.36	50.1	206
Phải trả người bán ngắn hạn	225	214	312	283
Nợ dài hạn	148	141	141	133
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	5.15	4.01
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	388	831	878
Vốn chủ sở hữu	368	388	831	878
Vốn điều lệ	320	320	640	640
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0